

Những hạn chế trong chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hiện nay và giải pháp khắc phục

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Có nhiều quan niệm khác nhau về chất lượng tăng trưởng kinh tế; có thể coi chất lượng tăng trưởng kinh tế thể hiện ở hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào cơ bản, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và năng lực kết cấu hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế trong quá trình tăng trưởng. Bài viết này phân tích những hạn chế trong chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua và đề xuất các giải pháp khắc phục.

1. Những khía cạnh thể hiện chất lượng tăng trưởng kinh tế thấp

• Trước hết, là hiệu quả sử dụng các nguồn lực thấp và chậm được cải thiện.

- Hiệu quả đầu tư thấp và ngày càng có xu hướng giảm sút. Thể hiện hệ số ICOR của nền kinh tế ngày càng cao: giai đoạn từ 2001 - 2005 là 5,21 lần, 2006 - 2008 tăng lên 5,96 lần. Năm 2009, tổng mức đầu tư toàn xã hội là 42,2% trong khi tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 6,32%, chỉ số ICOR trên 8, cao hơn đáng kể so với những năm trước.

Điểm cần phải quan tâm nhất ở đây là do hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước thấp làm cho năng lực sản xuất và sản lượng không tăng lên tương xứng với mức vốn đầu tư. Hiệu quả của nền kinh tế thấp thể hiện ở lãng phí xảy ra phổ biến trong các dự án đầu tư công. Theo báo cáo của cơ quan cảnh sát điều tra tội phạm kinh tế của Bộ Công an từ năm 2005 - 2007 phát hiện 149 vụ cố ý làm trái, tham nhũng, làm thất thoát 671 tỷ đồng¹. Sự lãng phí không chỉ thể hiện ở thất thoát vốn lớn mà còn cả do đầu tư quá dàn trải, thời hạn thi công phải kéo dài, dẫn đến các công trình quan trọng của nền kinh tế chậm được đưa vào vận hành. Theo lời

TS. Nguyễn Đức Kiên, ủy viên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, thì hiện tượng kéo dài các dự án đầu tư từ ngân sách là do đầu tư quá dàn trải nên khi thực hiện, ngân sách nhà nước chỉ đáp ứng 50 - 60%. Vì vậy thời gian dự án bị kéo dài gấp đôi là chuyện bình thường². Sự lãng phí của vốn đầu tư từ ngân sách là nguyên nhân chính dẫn đến hệ số ICOR của khu vực kinh tế nhà nước rất cao. Năm 2007, ICOR của khu vực này là 8,28 lần, của khu vực ngoài nhà nước 3,74 lần, của khu vực FDI 5,0 lần. Trong khi ở Việt Nam, đầu tư của khu vực nhà nước chiếm một tỷ trọng rất lớn (trên 50% tổng đầu tư xã hội) do đó tất yếu làm cho hệ số ICOR của toàn bộ nền kinh tế rất cao, cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Bình quân thời kỳ 1991- 2008, ICOR của nước ta cao hơn 1,9 lần so với Đài Loan và gấp 1,7 lần so với Hàn Quốc thời kỳ 1961- 1980, gấp 1,4 lần Ấn Độ thời kỳ 1981- 1985 và gấp 1,3 lần của Trung Quốc thời kỳ 2001-

Nguyễn Thị Hương, TS., Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Vietnamnet 26-8-2008.

2. Vietnamnet 6-11-2008.

2006³. Hệ số ICOR cao là thước đo mức tăng trưởng thấp so với mức vốn đầu tư, là một trong những nguyên nhân quan trọng gây ra lạm phát cao.

- Năng suất lao động tuy có tăng lên nhưng vẫn ở mức rất thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Năm 2005 năng suất lao động của một người lao động ở Việt Nam đạt 1.237 USD, trong khi của Trung Quốc là 2.272 USD, Thái Lan 4.305 USD, Malaixia 11.300 USD⁴. Năm 2007, năng suất lao động của Việt Nam đạt xấp xỉ 1.600 USD, năm 2008 đạt 1.700 USD, trong khi con số này của Malaixia trên 14.000 USD.

Năng suất lao động thấp chủ yếu là do chất lượng nguồn lực lao động thấp và chậm được nâng lên. Tỷ lệ lao động được đào tạo tăng liên tục (năm 1996 ở Việt Nam mới có 12,31% lao động được đào tạo, năm 2005 con số này đạt 24,0% và năm 2008 là 31%)

nhưng hầu hết trình độ, tay nghề của lao động thấp, hoặc là ngành được đào tạo không phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

- Đóng góp của năng suất tổng hợp các nhân tố (TFP) vào tăng trưởng kinh tế rất thấp và ngày càng giảm. Hiện nay có nhiều con số khác nhau về TFP của Việt Nam, nhưng nhìn chung các số liệu đều cho thấy đóng góp của TFP vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta rất thấp và có xu hướng ngày càng giảm. Con số trung bình được nhiều tác giả đưa ra là nếu tính chung cả đóng góp của khoa học và công nghệ thì hệ số TFP của nền kinh tế Việt Nam đạt khoảng 22,5%, còn nếu tính riêng đóng góp của công nghệ thì chỉ đạt 14,8% vào tốc độ tăng trưởng GDP.

Hệ số TFP thấp do trình độ công nghệ của Việt Nam rất lạc hậu và tốc độ đổi mới rất thấp.

BẢNG 1. Trình độ công nghệ của Việt Nam và một số nước trong khu vực năm 2005

Đơn vị: %

Tiêu chuẩn công nghệ	Việt Nam	Philippin	Thái Lan	Indônêxia	Malaixia	Xingapo
Nhóm công nghệ cao	20,6	29,1	29,7	30,8	51,1	73,0
Nhóm công nghệ trung bình	20,7	25,5	22,6	26,5	54,6	16,5
Nhóm công nghệ thấp	58,7	45,5	47,5	42,2	24,3	10,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Nhìn vào bảng số liệu trên cho thấy, trình độ công nghệ cao ở Việt Nam chỉ mới chiếm tỷ trọng 20,6%, hầu hết các doanh nghiệp vẫn sản xuất với công nghệ có trình độ trung bình và thấp. Điều đáng nói hơn, đó là tốc độ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam chỉ đạt khoảng 5-10%, trong khi của các nước trong khu vực từ 10-20%. Do đó, chênh lệch trình độ công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp các nước khác ngày càng tăng. Kết quả điều tra gần đây của một số tổ chức trong nước và quốc tế cho thấy, cho đến nay trình độ công nghệ của các doanh nghiệp

Việt Nam vẫn chưa có những cải thiện đáng kể so với trước đây.

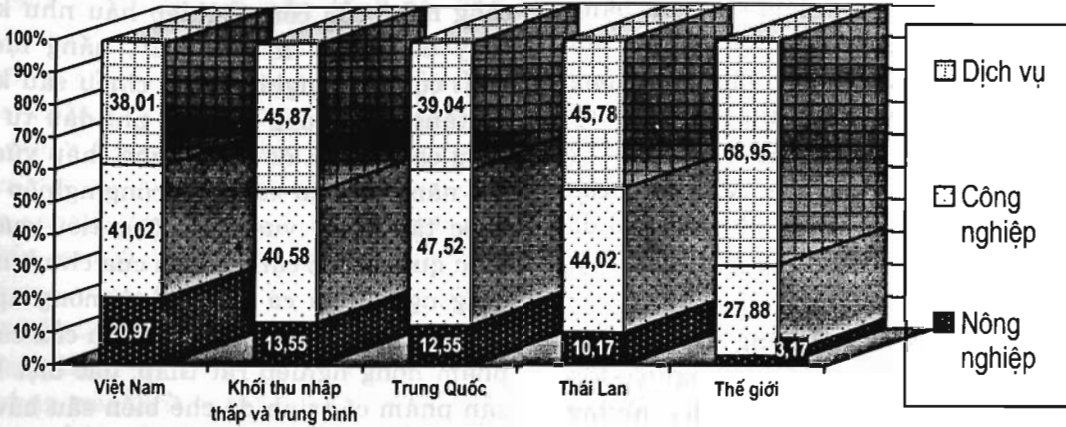
• Thứ hai là, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch theo hướng hợp lý và hiệu quả.

Cơ cấu kinh tế ngành, lĩnh vực của Việt Nam hiện nay vẫn ở tình trạng lạc hậu. Do đó, năng lực sản xuất của nền kinh tế tăng chậm làm cho tốc độ tăng của tổng cung (sản lượng) không tương xứng với tốc tăng của các nguồn lực phát triển.

3. Vietnamnet 26-8-2008.

4. Tăng Văn Khiêm, Tạp chí Cộng sản, số 18 (198) năm 2008.

HÌNH 1. Cơ cấu kinh tế của Việt Nam và một số nước năm 2005



So sánh cơ cấu kinh tế của Việt Nam đối với khu vực và thế giới trong bảng trên cho thấy, năm 2005 là năm nền kinh tế Việt Nam chưa chịu tác động của những biến đổi xấu của khủng hoảng kinh tế thế giới thời kỳ 2007-2008 thì cơ cấu kinh tế của nước ta vẫn lạc hậu so với các nước. Sự tụt hậu trong cơ cấu ngành, lĩnh vực của Việt Nam thể hiện rõ nét ở 2 khía cạnh: *một là*, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP còn rất lớn, chiếm tới trên 20% GDP, trong khi mức của thế giới là 3,17% GDP, của khối nước có thu nhập thấp và trung bình là 13,55% GDP, Trung Quốc là

12,55% GDP và Thái Lan là 10,17% GDP. Như vậy, so với Thái Lan là nước có lĩnh vực nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế, khả năng xuất khẩu gạo của nước này gần gấp 2 lần Việt Nam, thì tỷ trọng nông nghiệp của họ cũng chỉ xấp xỉ bằng 1/2 so với nước ta; *hai là*, tỷ trọng của dịch vụ/GDP quá nhỏ và hầu như không thay đổi trong GDP ở Việt Nam suốt 10 năm gần đây. Tỷ trọng dịch vụ của Việt Nam trong GDP nằm ở mức 38%, trong khi của thế giới 68%, các nước có thu nhập thấp và trung bình 45,87% và của Thái Lan là 45,78%.

BẢNG 2. Cơ cấu kinh tế của Việt Nam thời kỳ 1990 – 2009 (%)

Năm	1990	1995	1997	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
GDP	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Nông, lâm, thủy sản	37,74	27,18	25,77	24,53	23,24	23,03	22,54	21,8	20,9	20,4	20,23	21,99	20,66
Công nghiệp và xây dựng	23,63	28,76	32,08	36,73	38,13	38,49	39,47	40,2	41,2	41,56	41,61	39,91	40,24
Dịch vụ	38,59	44,06	42,15	36,63	38,63	38,48	37,99	38,2	38,1	38,1	38,14	38,10	39,10

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Với cơ cấu kinh tế như trên, thì sản lượng (tổng cung) của nền kinh tế không thể tăng lên tương xứng với mức sử dụng các nguồn lực của đất nước và được thể hiện rõ nhất ở hệ số gia tăng vốn – sản lượng đầu ra như đã phân tích ở trên.

Mặt khác, cơ cấu kinh tế của nước ta chưa tạo ra được mối liên kết, thúc đẩy lẫn nhau giữa các ngành, lĩnh vực, mà trái lại còn gây ra những lực cản đối với mỗi ngành, làm cho hiệu quả, năng suất và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và cả nền

kinh tế đều ở mức độ thấp đáng kể so với khu vực và thế giới. Hiệu quả, năng suất thấp dẫn đến chi phí cao làm cho mặt bằng giá cả tăng cao. Ví dụ, trong giá thành 1 tấn đường của Việt Nam, chi phí của công nghiệp là 220 USD, trong khi chỉ tiêu này của Ấn Độ là 118 USD, của Thái Lan 72 USD. Dịch vụ vận tải của Việt Nam cũng cao hơn so với nhiều nước trong khu vực, do đó hàng hóa đến người tiêu dùng phải chịu một mức giá rất cao.

Với vai trò là khu vực động lực của nền kinh tế, cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp tồn tại rất nhiều hạn chế. Có thể kể đến những hạn chế sau đây trong cơ cấu công nghiệp của Việt Nam hiện nay:

+ Cho đến nay vẫn thiếu vắng nhiều ngành công nghiệp trung gian, đặc biệt là các ngành công nghiệp phụ trợ, nên hầu hết các ngành công nghiệp của Việt Nam đều phải nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào, vừa làm tăng chi phí sản xuất vừa gây mất ổn định sản xuất do phụ thuộc quá lớn vào biến động giá cả trên thị trường thế giới. Đặc biệt các ngành thay thế nhập khẩu mà sản phẩm của nó chiếm một tỷ trọng đáng kể trong rổ hàng hóa để tính chỉ số CPI của Việt Nam, như: xi măng thì thiếu clinker, ngành giấy thiếu bột, thép cán thiếu phôi... đã tồn tại trong nhiều năm nay.

+ *Xét về quy mô*, cơ cấu quy mô ngành công nghiệp quá nhỏ dẫn đến chi phí sản xuất cao, vừa trực tiếp làm tăng giá cả sản phẩm công nghiệp, vừa làm tăng chi phí của nông nghiệp và dịch vụ. Chẳng hạn, các mặt hàng phân bón, thép, đường, xi măng có giá thành cao hơn các nước trong khu vực từ 20 - 40%, đã góp phần không nhỏ làm tăng chi phí của sản xuất nông nghiệp. Quy mô công nghiệp quá nhỏ làm tăng chi phí vận tải, cảng biển... cũng trực tiếp làm tăng chi phí dịch vụ.

+ *Cơ cấu trình độ công nghệ* của các ngành công nghiệp lạc hậu và chậm có những chuyển biến tích cực. Điều đáng nói là, trong khi hệ số ICOR của công nghiệp

tăng lên liên tục theo thời gian năm 2000: 3,73 lần năm 2007: 5,12, nhưng trình độ công nghệ của công nghiệp hầu như không thay đổi. Điều đó cho thấy, năng lực sản xuất của công nghiệp theo chiều sâu không hề tăng lên, trong khi chi phí đầu tư ngày càng cao. Trình độ công nghệ thấp vừa làm cho năng lực sản xuất của công nghiệp chậm được tăng lên, vừa tác động tiêu cực đến hiệu quả và sức cạnh tranh của chính ngành công nghiệp và cả của ngành nông nghiệp, dịch vụ. Hiện nay tỷ lệ chế biến của các sản phẩm nông nghiệp rất thấp, đặc biệt là các sản phẩm có trình độ chế biến sâu hầu như không đáng kể. Sản xuất nông nghiệp vì thế thiếu ổn định, người nông dân không thể kiên định chuyển hẳn sang sản xuất hàng hóa lớn để giảm chi phí và tăng hiệu quả sản xuất. Đến lượt nó, sản xuất nông nghiệp manh mún làm hạn chế nguồn cung đối với các ngành công nghiệp chế biến. Mặt khác, nhu cầu đổi mới công nghệ không cao và không thường xuyên, các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tư vấn chuyển giao công nghệ, thông tin công nghệ, bảo hiểm... cũng không thể có điều kiện để phát triển ổn định. Do dịch vụ khan hiếm nên giá cả thường cao và các doanh nghiệp gặp khó khăn khi tìm kiếm những dịch vụ này. Đây thực sự đang là một vòng luẩn quẩn cản trở đến sự phát triển kinh tế ở Việt Nam.

+ *Xét về cơ cấu thành phần*, trong sản xuất công nghiệp, khu vực công nghiệp tư nhân còn chiếm tỷ trọng nhỏ, trong khi đó khu vực này nhiều năm qua hoạt động có hiệu quả, là khu vực có khả năng giảm chi phí sản xuất và giảm mặt bằng giá cả của nhiều mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong rổ hàng hóa để tính CPI ở Việt Nam. Do đó, khu vực kinh tế tư nhân chưa có đóng góp tương xứng với tiềm năng của nó đối với công cuộc chống lạm phát của nền kinh tế.

• *Thứ ba, kết cấu hạ tầng kỹ thuật yếu kém.*

Có thể nói đây là một trong những nguyên nhân quan trọng cản trở đến nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế. Các

tổ chức và cá nhân nghiên cứu kinh tế trong và ngoài nước xem là một trong ba "thắt nút chai" đối với nền kinh tế. Thể hiện rõ nhất là tình trạng thiếu điện xảy ra phổ biến ở khắp mọi nơi, ách tắc giao thông xảy ra thường xuyên ở các vùng kinh tế trọng điểm. Cho đến nay, ở Việt Nam vẫn chưa có các cảng biển nước sâu đáp yêu cầu vào, ra của các tàu có trọng tải lớn. Điều đó trực tiếp làm tăng chi phí vận tải, chi phí thời gian và cản trở đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên chủ yếu là do các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng từ ngân sách nhà nước có hiệu quả thấp như đã phân tích ở trên.

2 Giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

• Một là, hoàn thiện chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội.

+ Trước hết là nâng cao chất lượng dự báo về những thay đổi của bối cảnh trong nước và quốc tế để làm căn cứ cho việc hoàn thiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ nay cho đến năm 2015-2020. Xác định "tọa độ" của Việt Nam trong mạng kinh tế toàn cầu và khu vực, để từ đó xây dựng chiến lược phát triển các ngành phù hợp với lợi thế so sánh của đất nước. Tuy nhiên, việc xác định lợi thế so sánh của Việt Nam cần có cách nhìn toàn diện và theo quan điểm động; có nghĩa là phải chuyển từ những lợi thế có sẵn dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể khai thác để xuất khẩu thô, sang xuất khẩu các tài nguyên đã được chế biến sâu và lợi thế về vị trí địa lý, từ nguồn lao động phổ thông, sang nguồn lao động được đào tạo phù hợp với các sở trường và trí tuệ của người Việt Nam.

+ Đồng thời, xem xét lại quy hoạch tổng thể phát triển các ngành theo vùng lãnh thổ dựa trên tiêu chí lợi ích của toàn bộ nền kinh tế và theo quan điểm phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, nếu quy hoạch phát triển của địa phương nào có ảnh hưởng lớn,

có khả năng làm phá vỡ quy hoạch tổng thể của cả nền kinh tế, thì kiên quyết kịp thời điều chỉnh. Đặc biệt là những quy hoạch mới, có ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, có vai trò bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

+ Tiếp đến, cần tập trung cao độ những nguồn lực cần thiết để nâng cao trình độ của cán bộ làm công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đội ngũ này ở các địa phương. Hiện nay, vấn đề phân cấp quy hoạch phát triển cho các địa phương khó có thể đảo ngược được. Do đó, để nâng cao chất lượng các quy hoạch mới và kịp thời điều chỉnh quy hoạch đã có, thì vấn đề đào tạo cán bộ làm công tác quy hoạch ở địa phương mang tính chất sống còn.

Đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo sát hợp với công việc quy hoạch trong điều kiện hiện nay. Cần xây dựng các tiêu chí cụ thể cho từng mục tiêu cần đạt được trong mỗi nội dung. Đổi mới phương pháp đào tạo, từ phương pháp truyền thống sang phương pháp đào tạo tích cực, tăng thời lượng thực hành, thảo luận và giải quyết các bài tập tình huống mang tính chất điển hình cho các địa phương.

Tăng cường các nguồn lực tài chính cho các hoạt động này để mời các chuyên gia giỏi về quy hoạch từ các nước như Xingapo, Nhật Bản, Hà Lan trực tiếp giảng dạy. Tuyển chọn cán bộ trẻ được đào tạo tương đối bài bản đi tham dự các khóa đào tạo trên, để bổ sung vào đội ngũ cán bộ làm quy hoạch ở địa phương.

Đẩy mạnh hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra tiến trình thực hiện và chất lượng thực hiện quy hoạch phát triển của ngành, các địa phương và xử lý nghiêm minh những vi phạm về quy hoạch. Cần phải công khai quy hoạch phát triển ngành, vùng, lãnh thổ để việc giám sát, thanh tra, kiểm tra được minh bạch và thu hút được đông đảo mọi tầng lớp tham gia vào hoạt động này.

Mặc dù các nội dung giám sát đối với vấn đề quy hoạch phát triển đã được quy định trong Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg, nhưng cho đến nay hầu hết các quy hoạch chưa được công khai một cách rộng rãi, do đó, vai trò giám sát của cộng đồng chưa được phổ biến. Điều đó dẫn đến tình trạng chỉ khi các dự án đầu tư làm ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của người dân, dân kêu, dân kiện, khi đó các cơ quan chức năng mới vào cuộc. Thực trạng này vừa làm chậm quá trình thực hiện quy hoạch, vừa làm lãng phí nguồn lực của nhà đầu tư, vừa làm xâm hại đến lợi ích của người dân. Hiện nay tình trạng vi phạm quy hoạch xảy ra phổ biến ở các địa phương, các ngành, nhưng việc xử lý chưa bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật. Đánh giá về chất lượng quản lý các dự án đầu tư năm 2008, Bộ Kế hoạch Đầu tư cho biết có 4.064 dự án chậm tiến độ, chiếm 17,7% tổng dự án đầu tư; 87 dự án vi phạm quy hoạch chiếm 0,4%; 4.241 dự án vi phạm các quy định về quản lý đầu tư, chiếm 18,4% so với tổng số dự án thực hiện trong năm. Tỷ lệ này tăng lên nhiều so với năm trước, như năm 2006 là 13,4% và năm 2007 là 17,6%⁵. Mới đây, Chính phủ đã ban hành Nghị định 113/2009/NĐ-CP ngày 15-12-2009 về giám sát và đánh giá đầu tư có hiệu lực từ ngày 1-2-2010, bao gồm 3 nội dung: theo dõi, kiểm tra và đánh giá dự án. Đồng thời trong Nghị định trên cũng định ra các chế tài xử lý nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm về giám sát, đánh giá đầu tư. Cần khẩn trương chuẩn bị các điều kiện để thực hiện ngay Nghị định này.

• Hai là, điều chỉnh cơ cấu các ngành và cơ cấu phân bổ công nghiệp theo vùng lãnh thổ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Qua phân tích vai trò thúc đẩy của công nghiệp đối với chuyển dịch cơ cấu của ngành nông nghiệp và dịch vụ, cho thấy, nếu cơ cấu công nghiệp chuyển dịch mạnh mẽ sang hướng hiện đại hóa, sẽ là tiền đề để cơ cấu nông nghiệp và dịch vụ chuyển

dịch cùng hướng. Do vậy, để cơ cấu nền kinh tế có những chuyển biến tích cực, cần tạo điều kiện thuận lợi cho cơ cấu cho công nghiệp thay đổi một cách cơ bản.

Điều chỉnh lại cơ cấu phát triển các ngành công nghiệp. Lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp trung gian có vai trò cung cấp các sản phẩm đầu vào cho nhiều ngành sản xuất khác. Trong giai đoạn tới theo chúng tôi, cần ưu tiên phát triển các nhóm ngành sau đây:

+ Thứ nhất, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Phát triển của các ngành này vừa để giảm mức độ nhập siêu của các ngành sản xuất trong nước, vừa tạo điều kiện hiện đại hóa ngành công nghiệp.

+ Thứ hai, tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, chế biến các đầu ra của ngành nông nghiệp theo nghĩa rộng. Đây là điều kiện cần để ngành nông nghiệp có thể giảm chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả.

+ Thứ ba, ưu tiên phát triển các ngành công nghệ có trình độ công nghệ cao, có ý nghĩa chiến lược đối với quốc gia.

+ Thứ tư, ưu tiên mở rộng quy mô và nâng cao trình độ công nghệ của các ngành cung cấp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp như sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu...

Từ lựa chọn ưu tiên phát triển các ngành trên, Nhà nước cần tập trung các chính sách hỗ trợ phù hợp với đặc điểm của mỗi ngành công nghiệp. Trong nhiều năm qua, mức độ bảo hộ đối với nhiều ngành công nghiệp của Việt Nam là rất lớn, nhưng cho đến nay nhiều ngành vẫn không vươn lên được, có thể coi chính sách bảo hộ đối với các ngành công nghiệp non trẻ ở Việt Nam hầu như đã thất bại. Nguyên nhân của thực trạng đó, chủ yếu là do chúng ta đã bảo hộ tràn lan và chính sách bảo hộ không có sự phân biệt đối với các ngành công nghiệp với những đặc thù riêng của nó.

5. <http://baodientu.chinhphu.vn.home>, ngày 4-2-2010.

Phân bố công nghiệp hay nói cách khác là quy hoạch công nghiệp theo vùng lãnh thổ hiện nay cũng cần phải có những hoàn thiện căn bản. Chúng ta không thể coi vấn đề đã rồi trong quy hoạch công nghiệp ở các địa phương hiện nay là không thể thay đổi mà cần rà soát, cân nhắc, tính toán lại sự phân bố của công nghiệp trên cơ sở hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của toàn thể nền kinh tế, để làm cơ sở phân bổ lại quy hoạch phát triển công nghiệp. Hoàn thiện quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp, các khu kinh tế trong mối liên hoàn với các khu dịch vụ hậu cần, để tạo ra lợi thế kinh tế nhờ quy mô bên ngoài.

• *Ba là, phát triển kết cấu hạ tầng gắn với quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.*

Rà soát các dự án phát triển cảng biển nước sâu, hệ thống đường sắt, đường bộ hiện nay để lựa chọn những dự án thật sự cần thiết xét theo tiêu chí hiệu quả khai thác, phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế của cả vùng lãnh thổ, kiên quyết huỷ bỏ những công trình dở dang không thực sự cần thiết. Trên cơ sở đó, chúng ta mới có điều kiện để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng các công trình có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế.

Nâng cao chất lượng xây dựng của các công trình kết cấu hạ tầng bắt đầu từ lựa chọn nhà thầu – giám sát quá trình thi công – cho đến nghiệm thu công trình để đưa vào sử dụng. Đối với Việt Nam vấn đề chống thất thoát, lãng phí phải được thực hiện trong cả quá trình trên.

• *Bốn là, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thay đổi của công nghệ.*

Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực phù hợp với quy hoạch phát triển các ngành kinh tế. Đổi mới căn bản nội dung chương trình, phương pháp dạy học ở các trường đại học của Việt Nam hiện nay. Đối với lĩnh vực dạy nghề ở Việt Nam, tuy còn nhiều hạn chế so với đòi hỏi của thị trường lao động, nhưng so với giáo dục đại học, dạy nghề đã có những tiến bộ hơn hẳn. Hiện nay, một tỷ lệ

lớn sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học ra làm việc không đúng với chuyên nghề đào tạo, trong khi nhiều doanh nghiệp không tuyển được cán bộ kỹ thuật và khả năng vận dụng các kỹ năng đã học của cử nhân, kỹ sư vào nghề nghiệp rất thấp. Điều đó cho thấy, quy hoạch đào tạo, chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo của các trường đại học còn rất xa vời với thị trường lao động. Đây là một cản trở rất lớn đối với quá trình tái cơ cấu lại nền kinh tế ở nước ta.

Đổi mới quản lý giáo dục đại học để tạo ra bước chuyển mạnh mẽ, nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường đại học hiện nay. Đây được coi là khâu mang tính đột phá của cải cách giáo dục đào tạo ở Việt Nam. Ngày 6-3-2010, tại Hội nghị triển khai Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 – 2012, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân cho rằng, nguyên nhân cốt lõi nhất của tất cả các yếu kém mang tính hệ thống ở bậc giáo dục đại học thời gian qua là do thực hiện các giải pháp quản lý giáo dục đào tạo chưa có cơ sở khoa học cần thiết. Ở Việt Nam chưa có quy chế phối hợp trong quản lý các trường đại học, cao đẳng giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ, ngành khác, trong khi số trường đại học, cao đẳng các bộ, các ngành khác chiếm 1/2 tổng số trường. Thực trạng đó đã dẫn đến không có điều kiện để đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo của toàn bộ hệ thống. Mặt khác, do chưa có phân cấp quản lý đại học cho chính quyền địa phương, nên với tổng số 375 trường đại học, cao đẳng trong cả nước, nếu muốn kiểm tra một lượt đối với mỗi trường Bộ Giáo dục và Đào tạo cần 2 năm⁶. Bên cạnh đó, cơ chế trả tiền lương cho giảng viên, cách đối xử và quản lý với đội ngũ này ở các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam hiện nay chưa bắt buộc họ phải tham gia nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ và dốc toàn tâm, toàn lực cho công

6. VietNamNet 07-3-2010.

tác giảng dạy. Đây cũng là một nguyên nhân không nhỏ làm giảm chất lượng đào tạo ở Việt Nam. Do đó, đổi mới quản lý giáo dục và đào tạo hiện nay cần đặc biệt quan tâm đến vấn đề này.

• Năm là, hỗ trợ doanh nghiệp tăng tốc độ đổi mới công nghệ sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp.

Thực hiện đầy đủ các điều khoản quy định trong luật doanh nghiệp để tạo ra môi trường cạnh tranh thực sự lành mạnh trong nền kinh tế. Điều đó, vừa buộc các doanh nghiệp nhà nước phải thường xuyên tiến hành đổi mới công nghệ (vì khi đó các doanh nghiệp ở khu vực này không còn được dựa dẫm vào những chính sách ưu ái của Nhà nước), vừa thúc đẩy các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có động cơ và điều kiện để đổi mới công nghệ.

Nâng cao hiệu quả và hiệu lực thực thi luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để thị trường khoa học và công nghệ thực sự phát triển và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ hiện đại vào Việt Nam.

Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động nghiên cứu khoa học, tạo sự hợp tác thực sự trong nghiên cứu khoa học giữa doanh nghiệp với các viện nghiên cứu và với các trường đại học.

Đầu tư phát triển các khu công nghệ cao ở các trung tâm kinh tế trọng điểm, phát triển các doanh nghiệp khoa học công nghệ từ các trung tâm này để tạo đà cho loại hình này phát triển.

Hoàn thiện chính sách thu nhập và đãi ngộ đối với các nhà khoa học, các chuyên gia có trình độ chuyên môn cao để thu hút họ vào làm việc ở khu vực sản xuất.

• Sáu là, tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính để tạo điều kiện cho doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất kinh doanh, chuyển đổi các lĩnh vực kinh doanh được dễ dàng.

Chi phí hành chính chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong tổng chi phí kinh doanh

của doanh nghiệp. Mặt khác, thủ tục hành chính rườm rà còn là nguyên nhân của tệ tham nhũng, làm suy giảm lòng tin của người dân vào bộ máy công quyền. Theo tính toán của tổ chức trách cải cách, hiện nay có 256 thủ tục hành chính đã được ưu tiên rà soát, nếu Chính phủ đồng ý dỡ bỏ, chính sửa sẽ tiết kiệm được 6.000 tỷ đồng⁷.

Theo Quyết định 30 về đề án cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2007-2010, đến hết năm 2010 sẽ đơn giản hóa tối thiểu 30% các quy định hiện hành về thủ tục hành chính (nếu mục tiêu đề ra thực hiện thành công sẽ mang lợi ích ước tính 130.000 tỷ đồng cho người dân và xã hội trong vòng 10 năm⁸).

Hiện nay ở nước ta vẫn còn 57.000 thủ tục hành chính liên quan đến rất nhiều bộ, ngành, địa phương. Do đó, nếu không có quyết tâm lớn và không có các giải pháp quyết liệt sẽ khó mà thành công, vì vấn đề này không chỉ liên quan đến nhận thức, mà còn đụng chạm đến các lợi ích của không ít cán bộ công quyền.

• Bảy là, tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp, trong đó đặt trọng tâm vào đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và tạo điều kiện cho doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước có khả năng vươn lên.

Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Đề án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2007-2010 đặt ra, trong khoảng 4 năm cần sắp xếp lại 1.553 doanh nghiệp nhà nước, trong đó 950 doanh nghiệp sẽ được cổ phần hóa. Tuy nhiên, tiến trình thực hiện những năm vừa qua rất chậm: năm 2007 chỉ sắp xếp được 271 doanh nghiệp trong số 550 doanh nghiệp theo kế hoạch, trong đó cổ phần hóa được 116 doanh nghiệp, năm 2008 chỉ sắp xếp được 119 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa chỉ đạt 1/4 so với kế hoạch với 74/262 doanh nghiệp⁹. Trong năm 2009, chỉ cổ phần

7. VnExpress ngày 26-10-2009.

8. VnExpress ngày 26-10-2009.

9. Vietnamnet 9-4-2009.

hóa được 60 doanh nghiệp. Từ nay cho đến ngày 1-7-2009 với khoảng 1.500 doanh nghiệp còn lại, trong đó có tới 70-80 tổng công ty nhà nước và hàng trăm công ty có quy mô vốn, tài sản không nhỏ, thì việc cổ phần hóa chắc chắn không thể hoàn thành được¹⁰. Trong khi đó, yêu cầu cấp thiết để doanh nghiệp nhà nước tham gia luật chơi chung phải hoàn thành cổ phần hóa trước ngày 1-7-2010. Hiện nay Chính phủ đã có tờ trình đề nghị Quốc hội cho giãn tiến độ hoàn thành cổ phần hóa. Qua quá trình thực hiện cổ phần hóa cho thấy, các cơ quan có liên quan trực tiếp tới nhiệm vụ này, cần có giải pháp để xiết chặt về mặt thời gian thực hiện, lấp các lỗ hổng liên quan đến giám sát định giá tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước, bổ sung những nội dung cần thiết để tăng tốc thời gian cổ phần hóa và tránh gây thất thoát lớn giá trị tài sản nhà nước.

Đối với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, cần có những chính sách cụ thể để tạo cơ hội cho những doanh nghiệp được tiếp cận với các nguồn lực đầu vào và thị trường đầu ra đối với sản phẩm. Bởi vì, so với khối doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài nhà nước Việt Nam ở vào vị trí yếu thế. Theo kết quả nghiên cứu của tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp, thì gần 10 năm thực hiện Luật này, "kích cỡ" của tư nhân Việt Nam hầu như ít thay đổi. Do đó, kể cả khi được đối xử bình đẳng như doanh nghiệp thuộc các thành phần khác, thì doanh nghiệp thuộc thành phần này vẫn có rất ít khả năng khai thác các cơ hội để phát triển, trong khi đây là khu vực phát triển năng động và hiệu quả. Từ tháng 2-2010, doanh nghiệp tư nhân bắt

đầu được tiếp cận với nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, nhưng hiện nay dư luận chung đang có rất nhiều băn khoăn là làm thế nào để tạo ra bình đẳng cho doanh nghiệp tư nhân khai thác được nguồn vốn này, để được kết quả như mong muốn. Do đó, các cơ quan chức năng cần tiếp tục nghiên cứu để đưa những chính sách phù hợp, thiết thực, hỗ trợ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Kết luận: hiện nay, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là con đường duy nhất để vừa có thể đạt được tốc độ tăng trưởng cao, vừa không gây ra lạm phát cao ở Việt Nam. Để thực hiện đồng thời cả hai mục tiêu trên, các giải pháp chủ yếu cần tập trung: nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào, tạo ra chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý và nâng cao năng lực kết cấu hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thời báo Kinh tế, Kinh tế 2007- 2008, Việt Nam và thế giới, số liệu thống kê 2009.
9. Bộ Công thương (2007, 2008, 2009), Báo cáo phát triển công nghiệp 2006, 2007, 2008.
10. Nguyễn Thị Hường (2009), *Quy hoạch phát triển công nghiệp Việt Nam - xét từ góc độ phát triển bền vững*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 4.
11. Học Viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Tập đề cương bài giảng (2009), *Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế- nguyên tắc cơ bản trong hoạch định chính sách ở Việt Nam*.

10. Tuanvietnamnet 09-02-2010.